

Họ, tên:.....Số báo danh:.....

Mã đề thi 017

NỘI DUNG ĐỀ

(Đề thi gồm 40 câu trắc nghiệm được in trên 06 trang giấy)

Câu 81: Nguyên nhân dẫn tới phân ly ổ sinh thái của các loài trong quần xã là

- A. mỗi loài ăn một loại thức ăn khác nhau.
- B. cạnh tranh khác loài.
- C. mỗi loài kiếm ăn ở vị trí khác nhau.
- D. mỗi loài kiếm ăn vào một thời gian khác nhau trong ngày.

Câu 82: Có nhiều giải pháp giúp sự phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên, có bao nhiêu giải pháp sau đây **đúng**?

- I. Tăng cường khai thác tài nguyên tái sinh và không tái sinh nhằm thoả mãn nhu cầu phát triển kinh tế.
 - II. Trong khai thác nguồn lợi sinh vật phải duy trì được đa dạng sinh học, không gây nên tình trạng mất cân bằng sinh học của các hệ sinh thái cơ bản.
 - III. Tái sử dụng, tái chế và tiết kiệm tài nguyên không tái tạo phải được xem là một nguyên tắc.
 - IV. Kiểm soát sự gia tăng dân số, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người.
- A. 3. B. 2. C. 4. D. 1.

Câu 83: Quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể có điểm chung là

- A. Đề làm tăng khả năng sống sót và sinh sản của các cá thể trong quần thể.
- B. Chỉ xuất hiện khi mật độ quần thể quá cao.
- C. Đều có lợi cho sự tồn tại và phát triển của quần thể.
- D. đều giúp duy trì mật độ cá thể của quần thể ổn định trong các thế hệ.

Câu 84: Khi nói về quá trình nhân đôi ADN (tái bản ADN) ở tế bào nhân thực, phát biểu nào sau đây là **sai**?

- A. Trong quá trình nhân đôi ADN các mạch mới tổng hợp và hoàn thiện đến đâu thì 2 phân tử ADN con đang được tổng hợp sẽ cuộn xoắn đến đó.
- B. Trong quá trình nhân đôi ADN, có sự liên kết bổ sung giữa A với T, G với X và ngược lại.
- C. Kết thúc quá trình nhân đôi, từ một phân tử ADN tạo ra hai phân tử ADN con, trong đó có một ADN mới và một ADN cũ.
- D. Trong quá trình nhân đôi ADN, enzim ADN pôlimeraza không tham gia tháo xoắn phân tử ADN.

Câu 85: Khi nói về quan hệ giữa kiểu gen, môi trường và kiểu hình, nhận định nào sau đây **sai**?

- A. Kiểu hình là kết quả sự tương tác giữa kiểu gen và môi trường.
- B. Bố mẹ không truyền đạt cho con những tính trạng đã hình thành sẵn mà truyền đạt một kiểu gen.
- C. Kiểu hình của cơ thể chỉ phụ thuộc vào kiểu gen mà không phụ thuộc vào môi trường trong và ngoài cơ thể.
- D. Kiểu gen quy định khả năng phản ứng của cơ thể trước môi trường.

Câu 86: Điều nào dưới đây là **sai** đối với chu trình cacbon?

- A. Khí cacbon được trao đổi liên tục theo chu trình sinh địa hóa.
- B. Cacbon đi từ môi trường vô cơ vào quần xã, khí (CO) trong khí quyển được thực vật hấp thu, thông qua quang hợp tổng hợp nên các chất hữu cơ có cacbon.
- C. Cacbon trao đổi trong quần xã, hợp chất cacbon trao đổi thông qua chuỗi thức ăn và lưới thức ăn.
- D. Cacbon trở lại môi trường vô cơ, quá trình hô hấp ở thực vật, động vật và quá trình phân giải các chất hữu cơ thành chất vô cơ ở trong đất của vi sinh vật thải ra một lượng lớn khí cacbonic vào bầu khí quyển.

Câu 87: Nội dung nào sau đây khi nói về nhiễm sắc thể ở sinh vật nhân thực là **sai**?

A. Mỗi nhiễm sắc thể điển hình đều chứa các trình tự nucleotit đặc biệt gọi là tâm động, các trình tự nucleotit ở 2 đầu tận cùng của nhiễm sắc thể gọi là đầu mút và trình tự khởi đầu nhân đôi ADN.

B. Mỗi nhiễm sắc thể đơn chứa một hoặc nhiều phân tử ADN mạch kép.

C. Nhiễm sắc thể có cấu trúc xoắn qua nhiều mức xoắn khác nhau giúp cho nhiễm sắc thể có thể nằm gọn trong nhân tế bào cũng như điều hòa hoạt động của các gen và nhiễm sắc thể dễ dàng di chuyển trong quá trình phân bào.

D. Ở phần lớn các loài sinh vật lưỡng bội, bộ nhiễm sắc thể trong tế bào cơ thể thường tồn tại thành từng cặp tương đồng giống nhau về hình thái, kích thước và trình tự các gen.

Câu 88: Khi nói về nuôi cấy mô và tế bào thực vật, có bao nhiêu phát biểu nào sau đây là **đúng**?

I. Cơ sở tế bào học của nuôi cấy mô là dựa trên sự nhân đôi và phân li đồng đều của nhiễm sắc thể trong nguyên phân.

II. Phương pháp nuôi cấy mô có thể bảo tồn được một số nguồn gen quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

III. Phương pháp nuôi cấy mô có thể tạo ra số lượng cây trồng lớn trong một thời gian ngắn.

IV. Phương pháp nuôi cấy mô được sử dụng để tạo nguồn biến dị tổ hợp.

A. 1. B. 2. C. 4. D. 3.

Câu 89: Một quần thể có tỉ lệ $\frac{A}{a} = \frac{7}{3}$ và được duy trì ổn định, các cá thể trong quần thể ngẫu phối với nhau.

Theo định luật Hacđi- Van bec, thành phần kiểu gen của quần thể này là:

A. 0,49aa : 0,42Aa : 0,09AA.

B. 0,49AA : 0,42Aa : 0,09aa.

C. 0,7AA : 0,21 Aa : 0,3aa.

D. 0,7AA : 0,3aa.

Câu 90: Hãy chọn kết luận **đúng** về mối quan hệ giữa vật ăn thịt và con mồi.

A. Quần thể vật ăn thịt luôn có số lượng cá thể nhiều hơn quần thể con mồi.

B. Cả hai quần thể biến động theo chu kì, trong đó quần thể vật ăn thịt luôn biến động trước.

C. Quần thể vật ăn thịt luôn có số lượng cá thể ổn định, còn quần thể con mồi luôn biến động.

D. Quần thể con mồi bị biến động về số lượng thì sẽ kéo theo quần thể vật ăn thịt biến động theo.

Câu 91: Phát biểu nào dưới đây nói về vai trò của cách li địa lí trong quá trình hình thành loài là **đúng** nhất?

A. Cách li địa lí có thể dẫn đến hình thành loài mới qua nhiều giai đoạn trung gian chuyển tiếp.

B. Không có cách li địa lí thì không thể hình thành loài mới.

C. Cách li địa lí luôn luôn dẫn đến cách li sinh sản và hình thành loài mới.

D. Môi trường địa lí khác nhau là nguyên nhân chính làm phân hoá thành phần kiểu gen của quần thể.

Câu 92: Ở tế bào nhân thực, có bao nhiêu quá trình sau đây được diễn ra trong nhân tế bào?

I. Nhân đôi ADN.

II. Phiên mã tổng hợp mARN.

III. Phiên mã tổng hợp tARN.

IV. Phiên mã tổng hợp rARN.

V. Dịch mã tổng hợp chuỗi pôlipeptit.

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 93: Khi nói về đột biến gen, phát biểu nào sau đây là **sai**?

A. Đột biến điểm là dạng đột biến gen chỉ liên quan đến một cặp nuclêôtit.

B. Đột biến gen có thể làm thay đổi vị trí của gen trên nhiễm sắc thể.

C. Đột biến gen là nguồn nguyên liệu sơ cấp chủ yếu của quá trình tiến hóa.

D. Phần lớn đột biến điểm là dạng đột biến thay thế một cặp nuclêôtit.

Câu 94: Khi nói về đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể, phát biểu nào sau đây **đúng**?

A. Đột biến đảo đoạn làm cho gen từ nhóm gen liên kết này chuyển sang nhóm gen liên kết khác.

B. Đột biến mất đoạn thường không làm thay đổi số lượng gen trên nhiễm sắc thể.

C. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể chỉ xảy ra ở nhiễm sắc thể thường và không xảy ra ở nhiễm sắc thể giới tính.

D. Đột biến lặp đoạn có thể làm cho 2 gen alen nằm trên cùng 1 nhiễm sắc thể.

Câu 95: Có bao nhiêu nhận xét **đúng** về các ARN?

- I. Trong quá trình dịch mã tARN đóng vai trò “người phiên dịch”.
 - II. ARN ribôxôm liên kết với protein hình thành riboxom là nơi dịch mã.
 - III. ARN thông tin làm khuôn cho quá trình dịch mã, đầu 5' có bộ ba kết thúc và đầu 3' có bộ ba mở đầu.
 - IV. Tất cả các loại ARN đều được di truyền qua các thế hệ tế bào và cơ thể.
- A. 4. B. 1. C. 2. D. 3.

Câu 96: Trong quá trình phát sinh và phát triển của sinh giới qua các đại địa chất, thực vật đã phát sinh ở

- A. kỉ Krêta (phần trắng).
- B. kỉ Silua.
- C. kỉ Cacbon.
- D. kỉ Ocdôvic.

Câu 97: Khi nói về dòng năng lượng trong hệ sinh thái, hiện tượng nào khiến năng lượng thoát khỏi giới hữu sinh

- A. Ăn động vật.
- B. Rụng lá xuống đất.
- C. Ăn thực vật.
- D. Hô hấp.

Câu 98: Nhận xét sau đây **sai** khi nói về quá trình tạo giống?

- A. Nhân bản vô tính ở động vật tạo ra cá thể có kiểu hình giống với kiểu hình của cá thể cho nhân.
- B. Lai xa kèm đa bội hóa, dung hợp tế bào trần khác loài tạo thể song nhị bội.
- C. Để tạo ra giống mới có thể dùng phương pháp nhân bản vô tính, cấy truyền phôi.
- D. Nhân giống bằng phương pháp cấy truyền phôi tạo ra các cá thể có cùng kiểu gen, cùng giới tính.

Câu 99: Cho biết mỗi gen quy định một tính trạng, các gen phân li độc lập. Phép lai nào sau đây cho tỉ lệ phân li kiểu gen ở đời con là; 1 : 2 : 1 : 1 : 2 : 1?

- A. Aabb × AAbb.
- B. aaBb × AaBb.
- C. Aabb × aaBb.
- D. AaBb × AaBb.

Câu 100: Một loài sinh vật có bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội $2n = 24$. Trong trường hợp các cặp nhiễm sắc thể đều có khả năng đột biến không phân li ở kì sau thì số loại thể ba tối đa và số nhiễm sắc thể trong tế bào sinh dưỡng của các dạng thể ba lần lượt là

- A. 12,47.
- B. 12,25.
- C. 12,23.
- D. 12,13.

Câu 101: Việc tạo giống lai có ưu thế lai cao dựa trên nguồn biến dị tổ hợp được thực hiện theo quy trình nào dưới đây?

- I. Tạo ra các dòng thuần khác nhau.
- II. Lai giữa các dòng thuần chủng với nhau.
- III. Chọn lấy tổ hợp lai có ưu thế lai cao.
- IV. Đưa tổ lai có ưu thế lai cao về dạng thuần chủng.

Trình tự đúng nhất của các bước là:

- A. (I) → (II) → (III).
- B. (I) → (II) → (III) → (IV).
- C. (II) → (III) → (IV).
- D. (I) → (II) → (IV).

Câu 102: Khi sử dụng virus làm thể truyền trong liệu pháp gen để chữa các bệnh di truyền, hiện nay người ta gặp phải khó khăn là

- A. virus không thể xâm nhập đúng vào tế bào mắc bệnh.
- B. virus không xâm nhập được vào tế bào người.
- C. virus có thể làm hư hỏng các gen lành.
- D. không thể gắn gen người vào virus.

Câu 103: Có bao nhiêu phát biểu sau đây **đúng** về các thể đột biến?

- I. Thể dị đa bội được hình thành do lai xa và đa bội hóa.
 - II. Thể đa bội lẻ ở cây có hoa thường tạo quả không có hạt.
 - III. Thể dị đa bội thường gặp ở động vật, ít gặp ở thực vật.
 - IV. Thể đa bội lẻ được hình thành do sự rối loạn phân li của một hoặc một số cặp nhiễm sắc thể.
- A. 2. B. 4. C. 3. D. 1.

Câu 104: Khi nói về gen ngoài nhân, phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Gen ngoài nhân có khả năng nhân đôi và phiên mã.
- B. Các gen ngoài nhân thường không tồn tại thành từng cặp alen.
- C. Ở các loài sinh sản vô tính, gen ngoài nhân không có khả năng di truyền cho đời con.
- D. Gen ngoài nhân được cấu tạo từ 4 loại nuclêôtit là A, T, G, X.

Câu 105: Có bao nhiêu phát biểu dưới đây **đúng**?

- I. Hoạt động phản nitrat của vi khuẩn trả lại một lượng nitơ phân tử cho đất, nước và bầu khí quyển.
II. Một hệ sinh thái gồm có 2 thành phần: Thành phần vô sinh (sinh cảnh) và thành phần hữu sinh (sinh vật).
III. Hoạt động của con người thải vào khí quyển quá nhiều khí thải công nghiệp, nhất là CO₂, trong khi diện tích rừng và các rạn san hô bị thu hẹp gây tăng hiệu ứng nhà kính, thủng tầng ôzôn, gây mưa axit, khói mù quang hoá.. ảnh hưởng lớn đến khí hậu, thời tiết, năng suất vật nuôi, cây trồng và sức khoẻ con người.
IV. Các nguồn tài nguyên vĩnh cửu như: Năng lượng mặt trời, Năng lượng gió, Năng lượng sóng, Năng lượng thủy triều, Không khí sạch, Đa dạng sinh học.

A. 4. B. 3. C. 2. D. 1.

Câu 106: Một đoạn mạch bổ sung của một gen có trình tự các nuclêôtit như sau:

5' ATT GXG XGA GXX 3'. Quá trình dịch mã trên đoạn mARN do đoạn gen nói trên sao mã có lần lượt các bộ ba đối mã tham gia như sau

A. 3'AUU5'; 3'GXG5'; 3'XGA5'; 3'GXX5'. B. 5'AUU3'; 5'GXG3'; 5'XGA3'; 5'GXX3'.
C. 3'UAA5'; 3'XGX5'; 3'GXU5'; 3'XGG5'. D. 5'UAA3'; 5'XGX3'; 5'GXU3'; 5'XGG3'.

Câu 107: Trong hệ sinh thái ở một khu rừng nhiệt đới, ánh sáng môi trường cung cấp 10⁶ kcal/m²/ngày nhưng thực vật chỉ sử dụng được 3,5%, năng lượng mất đi do hô hấp 90%. Sinh vật tiêu thụ bậc 1 sử dụng được 35 kcal, sinh vật tiêu thụ bậc 2 sử dụng được 3,5 kcal, sinh vật tiêu thụ bậc 3 sử dụng được 0,52kcal. Hiệu suất sinh thái giữa bậc dinh dưỡng cấp 2 với bậc dinh dưỡng cấp 1 và giữa bậc dinh dưỡng cấp 4 với bậc dinh dưỡng cấp 3 lần lượt là

A. 10% và 10%. B. 10% và 14,9%. C. 1% và 10%. D. 1% và 14,9%.

Câu 108: Một loài thực vật tự thụ phấn bắt buộc có bộ NST 2n = 14, trong quá trình giảm phân ở một cây xét 1000 tế bào thấy có 200 tế bào có một cặp NST không phân li trong giảm phân I, giảm phân II bình thường. Tỷ lệ giao tử chứa 8 NST được tạo ra từ cây này là:

A. 10%. B. 20%. C. 6,7%. D. 50%.

Câu 109: Cho biết các cặp gen nằm trên các cặp nhiễm sắc thể khác nhau. Theo lí thuyết, phép lai AaBbCCDD × aaBbccDd thu được ở đời con có số cá thể mang kiểu gen dị hợp về hai cặp gen chiếm tỉ lệ

A. 37,5%. B. 50%. C. 12,5%. D. 87,5%.

Câu 110: Ở một loài thực vật sinh sản bằng tự thụ phấn nghiêm ngặt có A quy định hoa đỏ trội hoàn toàn so với a quy định hoa trắng. Thế hệ xuất phát (P) có 100 cá thể đều có kiểu hình trội, quá trình tự thụ phấn liên tục thì đến đời F₃ thấy có tỉ lệ kiểu hình là 43 cây hoa đỏ : 21 cây hoa trắng. Trong số 100 cây (P) nói trên, có bao nhiêu cây thuần chủng?

A. 0 cây. B. 25 cây. C. 35 cây. D. 50 cây.

Câu 111: Có các nhận xét sau, có bao nhiêu nhận xét **đúng**?

- I. Giao phối ngẫu nhiên làm cho đột biến được phát tán trong quần thể, tạo sự đa hình về kiểu gen và kiểu hình.
II. Giao phối không ngẫu nhiên làm thay đổi thành phần kiểu gen, không thay đổi tần số alen.
III. Các yếu tố ngẫu nhiên làm nghèo vốn gen của quần thể, giảm đa dạng di truyền
IV. Di nhập gen làm thay đổi tần số alen không theo hướng xác định phụ thuộc vào kích thước quần thể

A. 3. B. 2. C. 1. D. 4.

Câu 112: Ở một loài thực vật, gen A quy định quả tròn trội hoàn toàn so với gen a quy định quả dài; Gen B quy định quả màu đỏ trội hoàn toàn so với gen b quy định quả màu trắng. Hai cặp gen nằm trên NST thường và phân li độc lập. Ở thế hệ F₁ cân bằng di truyền có 4,75% tròn trắng; 20,25% dài trắng. Cho các cây dài, đỏ F₁ giao phấn ngẫu nhiên. Ở F₂ có tỉ lệ cây dài, đỏ chiếm tỉ lệ:

A. 3/4. B. 13/16. C. 8/9. D. 15/16.

Câu 113: Khi khảo sát sự di truyền của hai cặp tính trạng hình dạng và vị quả ở một loài, người ta cho P tự thụ phấn thu được F₁ có sự phân li kiểu hình: 38,25% cây quả dẹt, vị ngọt; 18% cây quả dẹt, vị chua; 30,75% cây quả tròn, vị ngọt; 6,75% cây quả tròn, vị chua; 6% cây quả dài, vị ngọt; 0,25% cây quả dài, vị chua. Biết tính trạng vị quả do 1 cặp gen qui định. Nếu cho các cây dài, vị ngọt ở F₁ giao phấn với nhau thu được F₂, theo lí thuyết tỉ lệ cây quả dài, vị chua ở F₂ là bao nhiêu?

A. 1/100. B. 1/12. C. 1/6. D. 1/36.

Câu 114: Trong một quần thể thực vật giao phối, xét một lôcut có hai alen, alen A quy định thân cao trội hoàn toàn so với alen a quy định thân thấp. Quần thể ban đầu (F_1) có 16% cây thân thấp. Sau 6 thế hệ ngẫu phối và không chịu tác động của các nhân tố tiến hóa, tỉ lệ kiểu hình thân cao ở thế hệ F_7 chiếm tỉ lệ 96%. Tính theo lí thuyết, thành phần kiểu gen của quần thể (F_1) là:

- A. 0,76AA : 0,08Aa : 0,16aa. B. 0,64AA : 0,32Aa : 0,16aa.
C. 0,7AA : 0,14Aa : 0,16aa. D. 0,6AA : 0,24Aa : 0,16aa.

Câu 115: Ở một loài thực vật, alen A quy định quả đỏ trội hoàn toàn so với alen a quy định quả vàng. Cho các phép lai giữa các thể tứ bội sau:

- I. AAaa \times AAaa. II. Aaaa \times AAaa. III. AAaa \times AAAa.
IV. aaaa \times AAaa. V. AAaa \times AAAA. VI. Aaaa \times Aaaa.

Biết Cho biết quá trình giảm phân không xảy ra đột biến, các cây tứ bội đều tạo giao tử $2n$ có khả năng thụ tinh. Tính theo lí thuyết, Trong các phép lai trên, có bao nhiêu phép lai cho đời con có 4 loại kiểu gen?

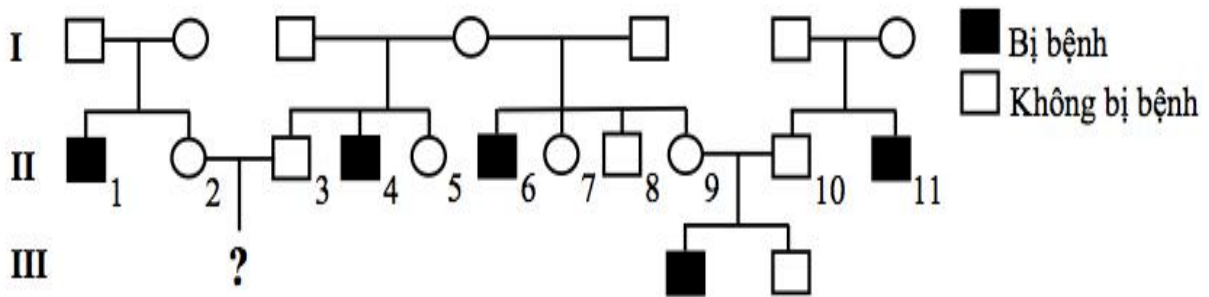
- A. 4. B. 3. C. 2. D. 1.

Câu 116: Ở ruồi giấm, 2 cặp gen A, a và B, b nằm trên 1 cặp nhiễm sắc thể thường; alen trội A quy định thân xám, alen lặn a quy định thân đen; alen trội B quy định cánh dài, alen lặn b quy định cánh cụt; cặp gen D, d nằm ở vùng không tương đồng của nhiễm sắc giới tính X, alen trội D quy định mắt đỏ, alen lặn d quy định mắt nâu. Cho phép lai P: $\frac{AB}{ab} X^D X^d \times \frac{AB}{ab} X^D X^d \times \frac{Ab}{ab} X^d Y \times \frac{Ab}{ab} X^d Y$ thu được F_1 trong đó có 12,5% ruồi

♀ mang 3 alen trội. Theo lí thuyết, trong tổng số ruồi F_1 có

- A. 19,75% ruồi ♀ dị hợp hai cặp gen. B. 14,5% ruồi ♂ mang hai alen trội.
C. 13,5% ruồi ♂ kiểu hình trội 1 tính trạng. D. ruồi thân đen, cánh cụt, mắt đỏ chiếm 10%.

Câu 117: Một bệnh di truyền đơn gen xuất hiện trong phả hệ dưới đây:



Những kết luận từ phả hệ trên:

I. Gen quy định bệnh trên là gen trội và có thể nằm trên nhiễm sắc thể thường.

II. Gen quy định bệnh trên là gen lặn và nhiều khả năng gen này nằm trên nhiễm sắc thể giới tính X không có alen tương ứng trên Y.

III. Gen quy định bệnh trên là gen lặn và có thể nằm ở vùng tương đồng của nhiễm sắc thể X và Y.

IV. Người II₉ có kiểu gen dị hợp.

Có bao nhiêu kết luận chắc chắn sai?

- A. 3. B. 4. C. 1. D. 2.

Câu 118: Biết mỗi gen quy định một tính trạng, alen trội là hoàn toàn. Cho các phép lai sau:

- I. $\frac{AB}{ab} Dd \times \frac{AB}{ab} Dd$. II. $\frac{Ab}{Ab} Dd \times \frac{Ab}{Ab} Dd$.
III. $\frac{Ab}{ab} Dd \times \frac{aB}{ab} dd$. IV. $\frac{AB}{ab} dd \times \frac{AB}{ab} Dd$.

Trong các phép lai trên:

A. Có 4 phép lai cho đời con có tối đa 8 loại kiểu hình.

B. Có 3 phép lai cho đời con tối đa 30 loại kiểu gen.

C. Có 1 phép lai cho đời con có tỉ lệ kiểu gen giống tỉ lệ kiểu hình.

D. Có 1 phép lai cho đời con có tối đa 12 loại kiểu gen và 8 loại kiểu hình.

Câu 119: Ở một loài thực vật, màu sắc hoa do một gen có 2 alen quy định, alen A quy định hoa đỏ trội hoàn toàn so với alen a quy định hoa trắng; Chiều cao cây do hai cặp gen B,b và D,d cùng quy định. Cho cây thân cao, hoa đỏ dị hợp về cả ba cặp gen (kí hiệu là cây M) lai với cây đồng hợp lặn về cả ba cặp gen trên, thu được đời con F₁ gồm: 14 cây thân cao, hoa đỏ; 36 cây thân cao, hoa trắng; 64 cây thân thấp, hoa trắng; 86 cây thân thấp, hoa đỏ. Có bao nhiêu kết luận dưới đây **đúng**?

I. Kiểu gen của có thể là P $\frac{Ab}{aB}Dd \times \frac{ab}{ab}dd$.

II. Ở F₁ có tối đa 30 loại kiểu gen.

III. Ở P đã xảy ra hoán vị với tần số 10%.

IV. Cho cây (M) tự thụ, kiểu gen giống (M) ở thế hệ sau là 17%.

A. 3.

B. 2.

C. 1.

D. 4.

Câu 120: Ở một quần thể tự phối, mỗi gen quy định một tính trạng, alen trội là trội hoàn toàn. Thế hệ ban đầu có tỉ lệ kiểu gen là: 0,4AaBb : 0,2Aabb : 0,2aaBb : 0,2aabb. Theo lí thuyết, ở F₁ có bao nhiêu phát biểu sau đây là **đúng**?

I. Số cá thể mang 4 alen trội chiếm 2,5%.

II. 9 loại kiểu gen khác nhau.

III. Số cá thể mang hai tính trạng lặn chiếm 32,5%.

IV. Số cá thể dị hợp về hai cặp gen chiếm 18%.

A. 3.

B. 1.

C. 2.

D. 4.

----- **HẾT** -----

Cán bộ coi thi không giải thích đề thi !

Đáp Án Mã Đề 017

	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
A																				
B																				
C																				
D																				

	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120
A																				
B																				
C																				
D																				